CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1

Ngày 31/03/2024	35,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**8.5%**	**33.2%**

DT thuần
Q1/24
506
tỷ VNĐ
QoQ: ▼118| -18.9%
YoY: ▲ 12.0| 2.5%

LN thuần
Q1/24
44.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20| 7.6%
YoY: ▲ 4.40| 10.8%

LN sau thuế
Q1/24
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.30| 10.0%
YoY: ▲ 3.60| 11.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
9.5%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE (TTM)
Q1/24
34.6%
YoY: +/-▼ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,749 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	749
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	5,694
P/E	6.3

DT thuần
2023
2,158
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -0.1%

LN thuần
2023
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.8| 122%

LN sau thuế
2023
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.5| 130%

Cơ cấu sở hữu

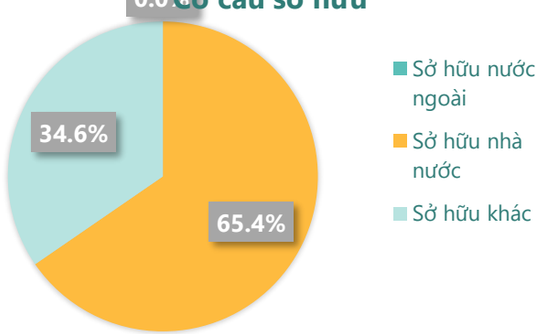

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

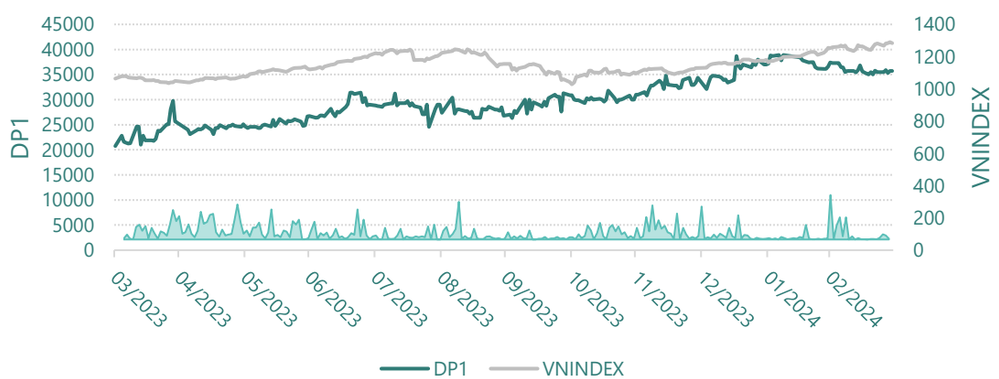

Cơ cấu cổ đông

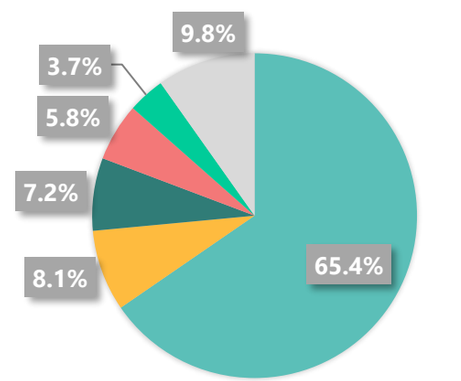

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

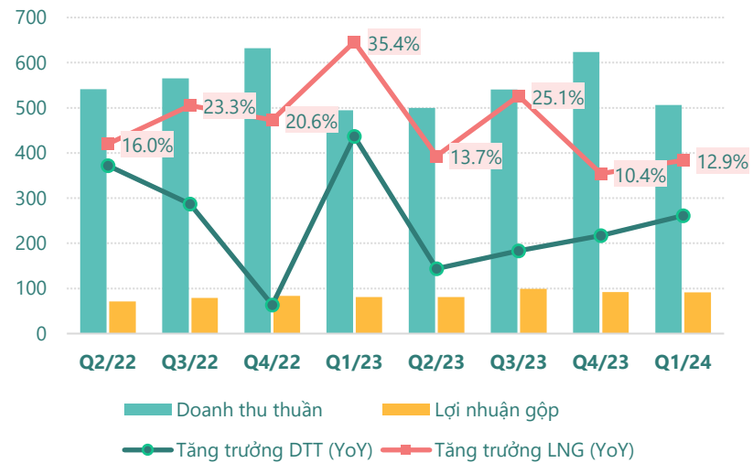

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

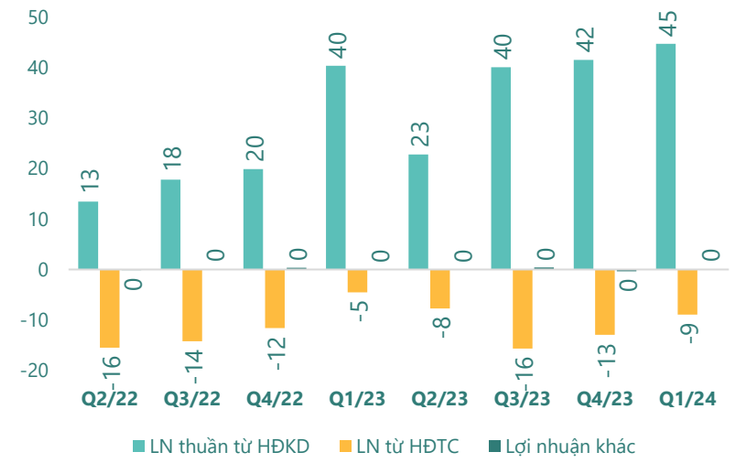

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

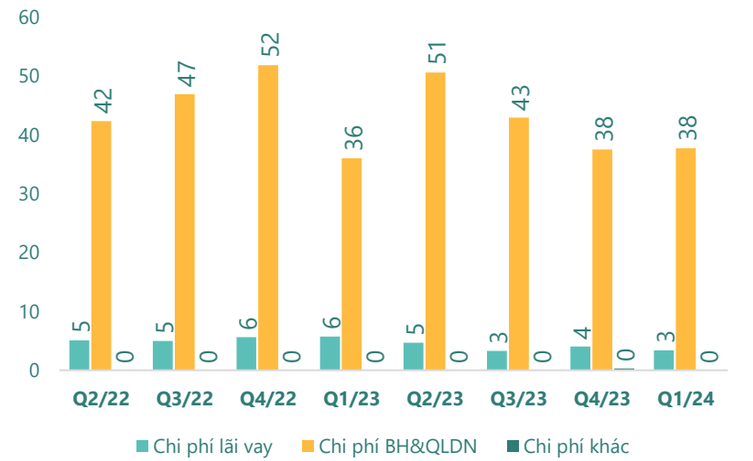

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

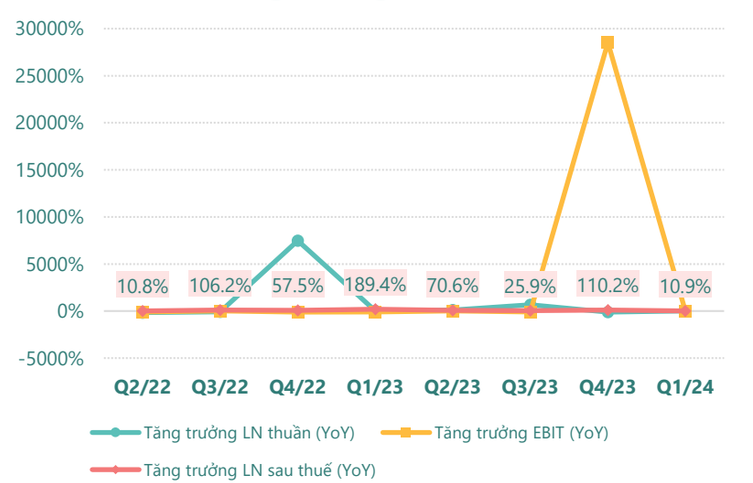

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

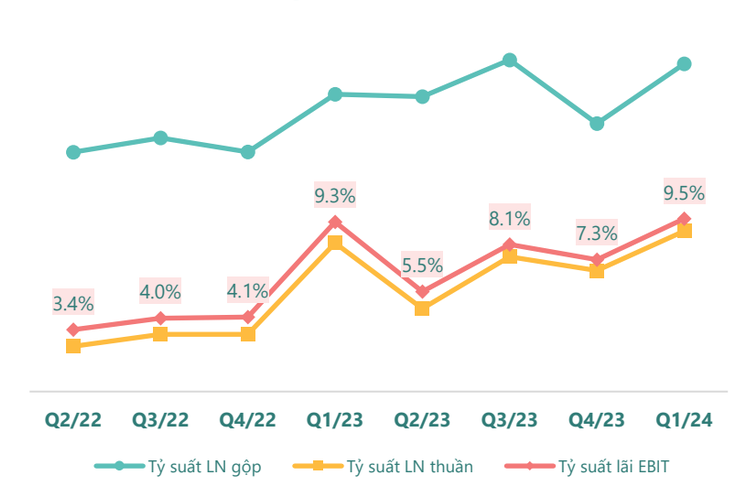

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

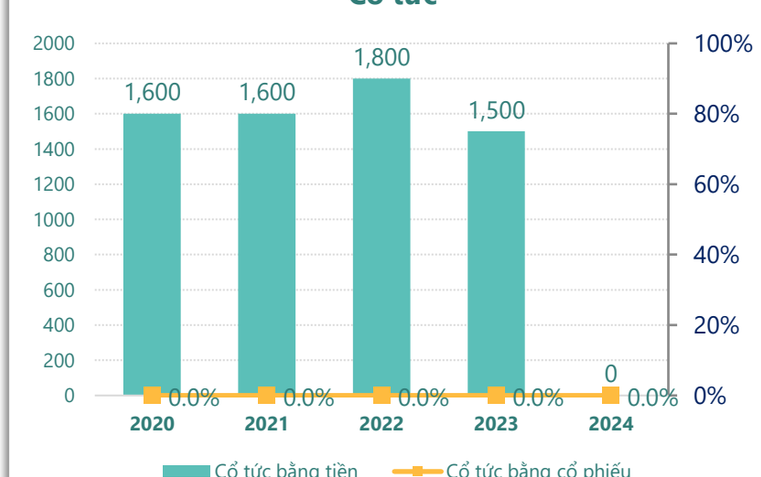

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

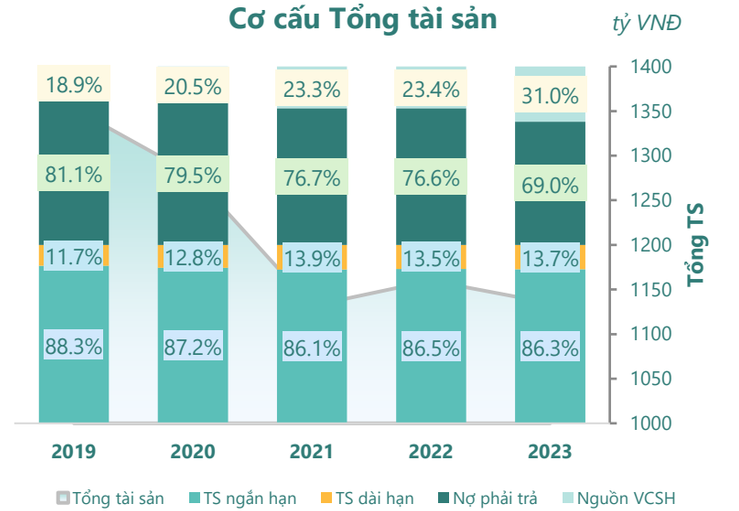

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

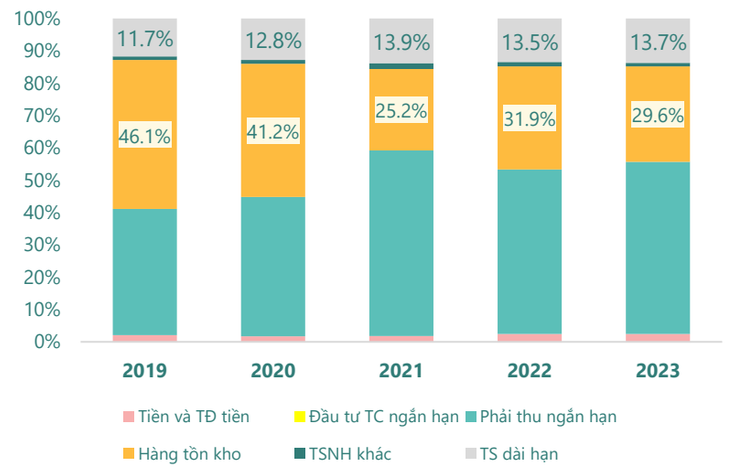

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

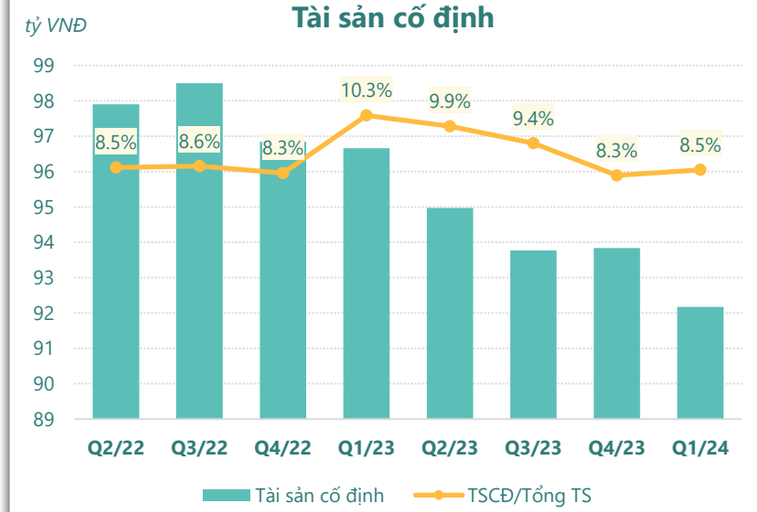

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

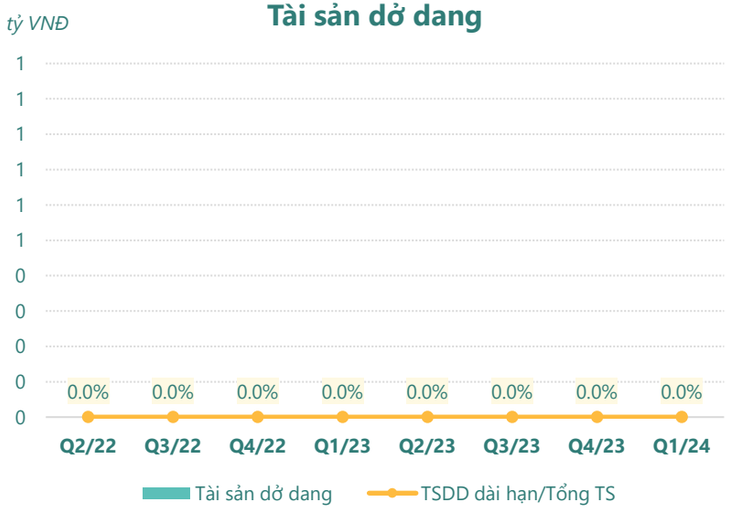

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

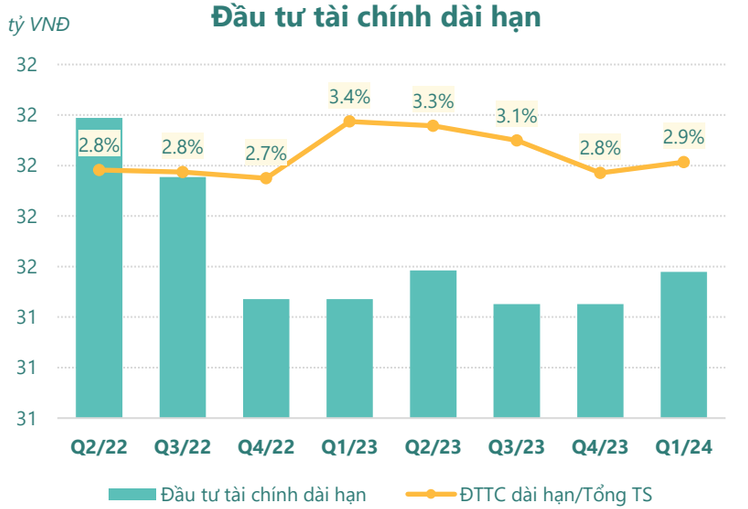

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

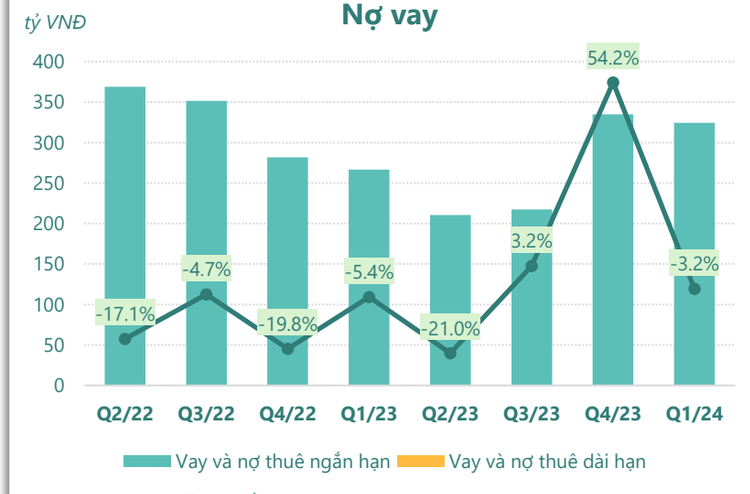

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

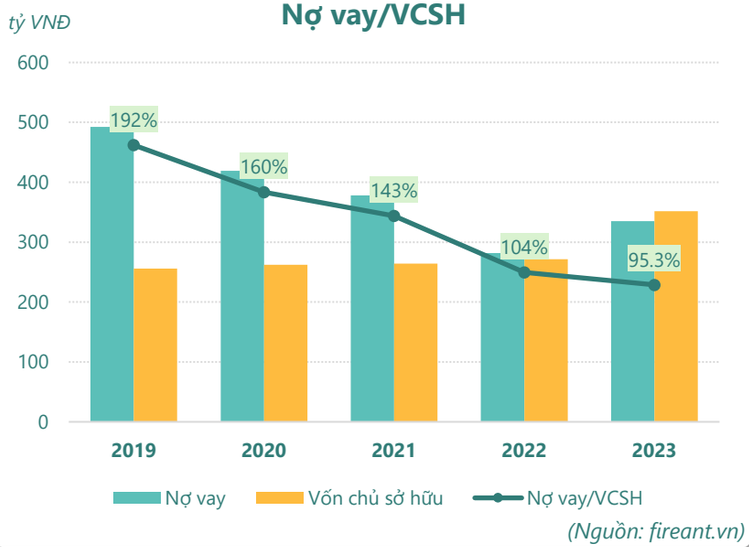

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

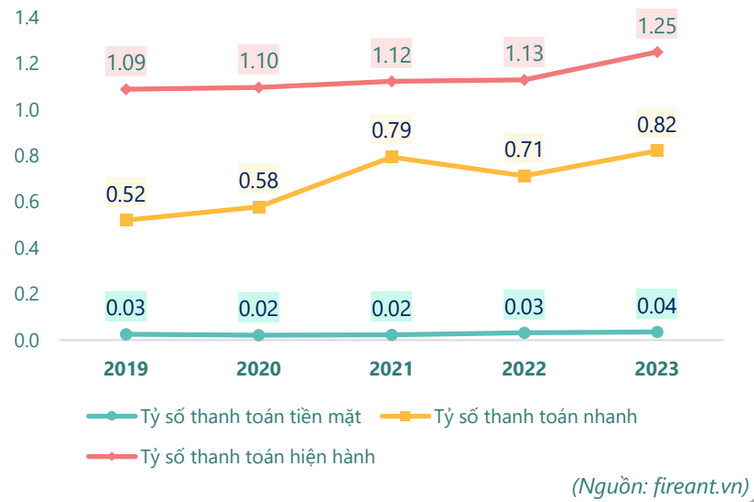

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

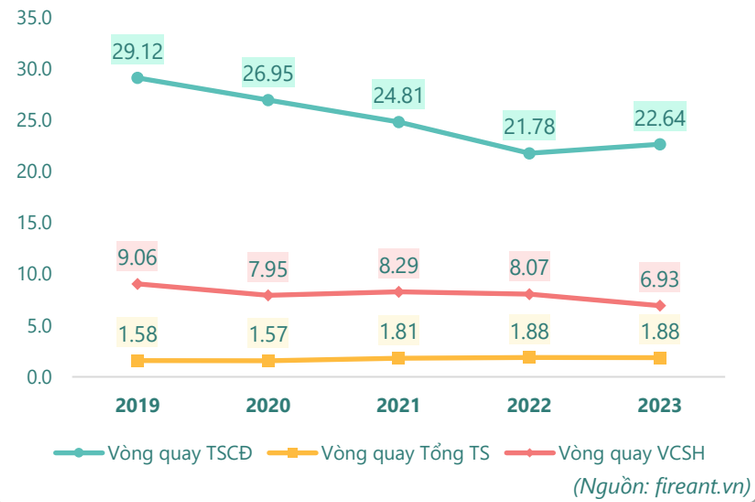

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

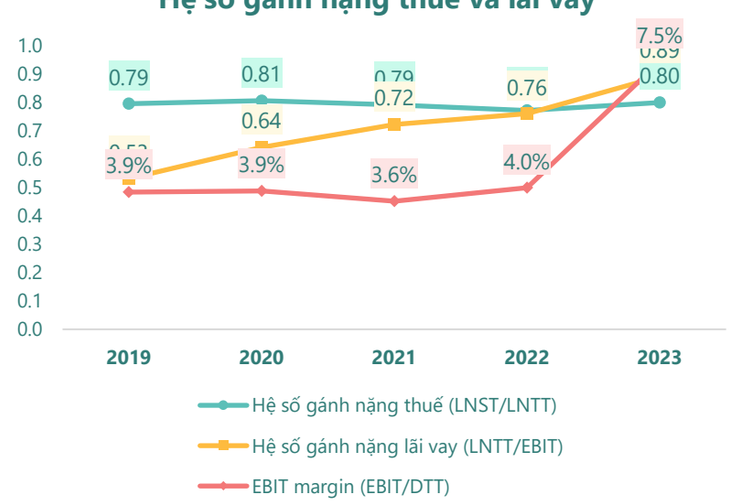

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

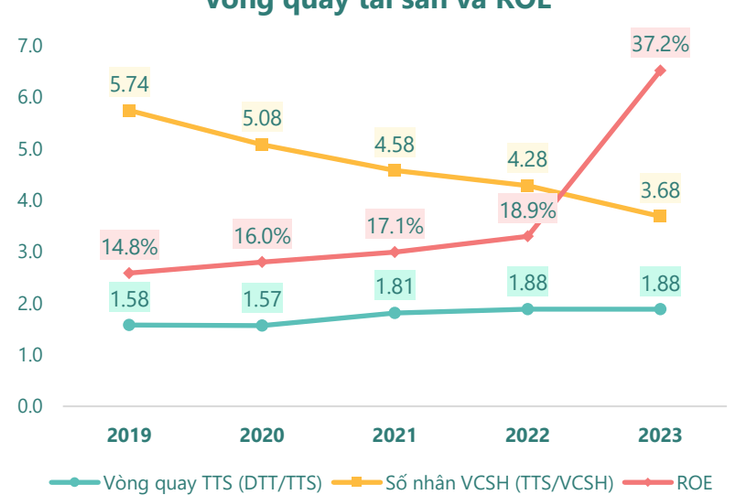

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

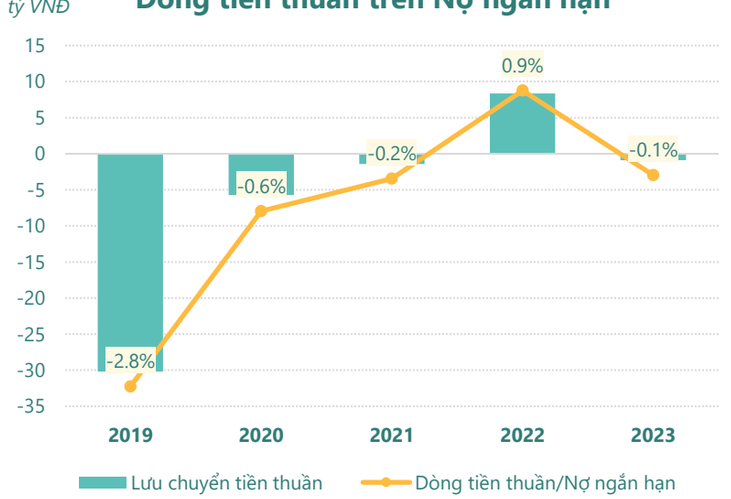

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**506**	**494**	**2.5%**	**2,158**	**2,159**	**-0.1%**
Giá vốn hàng bán	415	413	0.4%	1,805	1,866	-3.2%
Lợi nhuận gộp	91.5	81.0	12.9%	353	294	20.2%
Doanh thu HĐTC	2.98	2.02	47.4%	16.6	13.1	26.6%
Chi phí TC	11.9	6.54	82.2%	57.5	59.4	-3.1%
Chi phí lãi vay	3.37	5.75	-41.4%	17.8	20.7	-14.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	30.0	29.4	2.2%	131	146	-10.6%
Chi phí QLDN	**7.71**	**6.67**	**15.6%**	**36.4**	**36.0**	**1.2%**
LN thuần từ HĐKD	44.8	40.4	10.8%	145	65.2	122%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**0.00**		**0.05**	**0.24**	**-80.3%**
LN trước thuế	44.9	40.4	11.0%	145	65.5	122%
Lợi nhuận sau thuế	**35.9**	**32.3**	**11.0%**	**116**	**50.5**	**130%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.9**	**32.3**	**11.0%**	**116**	**50.5**	**130%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.6	-0.63	61.1	5.46	-87.3	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.11	-1.49	0.26	0.86	-0.90	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.3	-15.4	-56.1	-11.8	105	-10.6
Tiền đầu kỳ	14.4	28.8	11.3	16.6	11.2	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**14.4**	**-17.5**	**5.31**	**-5.43**	**16.7**	**-10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.01	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	28.8	11.3	16.6	11.2	27.9	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,090**	**1,135**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	937	979	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	17.0	27.9	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	607	603	0.7%
Hàng tồn kho	300	336	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	12.3	1.5%
Tài sản dài hạn	**153**	**155**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.2	93.8	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**29.6**	**30.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	703	783	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**703**	**783**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	324	335	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	346	408	-15.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**351**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**351**	**10.2%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)